TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày 04-01-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Trưởng;

Bà Phan Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Ánh Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 05 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1999.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Võ Thanh T, sinh năm 1995.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Đức T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 73 L, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Ông Lê Thanh S, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Khu phố Đ2, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt

3. Ông Phạm Phước L, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Ông Dương Thành T, sinh năm 1996;

Địa chỉ: 87 L, phường 2, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1976; bà Võ Thị L, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Ông U có mặt, bà L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2002;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Về hôn nhân: Nguyên đơn tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với bị đơn Võ Thanh T trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã H vào ngày 11/7/2018, số 75/2018. Quá trình sống chung, vợ chồng bà H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau, ông T nhiều lần hăm họa, xúc phạm, chửi mắng, tranh giành tài sản. Do mâu thuẫn đã nghiêm trọng nên cả hai đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Vì mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không có hạnh phúc, xét thấy không thể nào đoàn tụ được nên nguyên đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là Võ Tấn P, sinh ngày 23/12/2019, hiện nay đang sống chung với nguyên đơn. Khi ly hôn, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác nhận có tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4, có diện tích 66,2m^2, được xây dựng vào năm 2020 tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên gắn liền với diện tích thửa đất số 822, tờ bản đồ 32C (đứng tên bà Bùi Thị X đã chết) hiện nay do ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị L là cha mẹ bà H đang quản lý.

Về nợ chung: Nguyên đơn xác định, vợ chồng có các khoản nợ chung như sau: ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị L: 05 chỉ vàng y (9999); chị Nguyễn Thị C: 08 chỉ vàng y (9999) và 20.322.000 đồng; Chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 2.000.000 đồng; Ông Phạm Phước L 1.000.000 đồng; Ông Lê Thanh S 3.900.000 đồng; Ông Dương Thành T 3.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu chia đôi nợ chung không yêu cầu phân chia tài sản chung.

Bị đơn ông Võ Thanh T trình bày: Về quan hệ hôn nhân thống nhất như nguyên đơn trình bày, hai bên tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký

kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Quá trình sống chung do xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, em vợ (Nguyễn Thị Thu H) nhiều lần xúc phạm, chửi mắng anh rể, mặc dù đã cố gắng hàn gắn hôn nhân nhưng không đạt kết quả nên từ năm 2021 đến nay đã sống ly thân, do vậy bị đơn đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có 01 cháu là Võ Tấn P, sinh ngày 23/12/2019, hiện nay con còn nhỏ, đang sống với mẹ, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi con, bị đơn đồng ý, nhưng không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bị đơn yêu cầu phân chia tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4, được xây dựng vào năm 2020, có diện tích 66,2m^2, tọa lạc thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Về nợ chung: Thống nhất số nợ chung như nguyên đơn đã trình bày, ngoài ra vợ chồng còn khoản nợ chung của ông Trương Đức T với số tiền 10.000.000 đồng đến nay chưa trả, bị đơn yêu cầu được chia đôi toàn bộ tài sản chung và nợ chung khi giải quyết ly hôn theo như đơn yêu cầu phản tố của bị đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị L xác nhận vợ chồng H, T còn nợ của ông bà số vàng là 05 chỉ vàng y (9999) lúc mượn để xây dựng nhà ở, đến nay chưa trả, ông bà không có yêu cầu khởi kiện đòi lại trong vụ án này.

Đối với phần diện tích đất đã cho con gái Nguyễn Thị H xây dựng nhà ở tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vợ chồng H, T đều thừa nhận là diện tích đất này do vợ chồng tôi U-L quản lý, sử dụng nên không có tranh chấp, tôi không có yêu cầu khởi kiện, nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện sau.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Trong quá trình xây dựng nhà ở cấp 4 ở Đ, H, do thiếu tiền nên vợ chồng H-T có mượn của tôi số vàng là: 08 chỉ vàng y (9999) và 10.000.000 đồng, sau đó, vì cần tiền trả nợ vật tư xây dựng nên đã mượn thêm số tiền là 12.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng H-T còn nợ tổng cộng là 08 chỉ vàng y và 22.000.000 đồng, hiện nay chưa trả. Chị C không có yêu cầu khởi kiện và xin xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Vợ chồng chị gái là Nguyễn Thị H có mượn của tôi số tiền là 2.000.000 đồng (mặc dù chị H trình bày mà mượn của vợ chồng, tuy nhiên đây là số tiền cá nhân của chị cho mượn), đến nay chưa trả, việc mượn sử dụng cho việc xây dựng nhà ở của chị gái, chị H không có yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản.

Ông Dương Thành T trình bày: Vào năm 2021 ông có cho vợ chồng H-T mượn số tiền là 3.000.000 đồng để trang trải việc xây dựng nhà ở và trả nợ, đến nay chưa trả, ông T không có yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Phạm Phước L trình bày: Ông L là dượng của Nguyễn Thị H, vào năm 2020 vợ chồng H-T có mua của ông 01 chiếc xe máy cũ với số tiền 2.000.000 đồng. Đã đưa trước 1.000.000 đồng, quá trình sử dụng xe còn nợ của

ông 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông L không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này.

Ông Lê Thanh S trình bày: Năm 2020 vợ chồng H-T xây dựng nhà ở nên nhờ ông vay số tiền là 10.000.000 đồng để trang trải gia đình. Sau thời gian vợ chồng H-T đã trả được 6.100.000 đồng, hiện nay còn nợ lại số tiền là 3.900.000 đồng. Ông S đề nghị sau ly hôn giữa vợ chồng H-T phải hoàn tiền còn nợ cho ông, ông không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này và xin xét xử vắng mặt ông.

Ông Trương Đức T trình bày: Vào cuối năm 2020, T có mượn của ông số tiền là 10.000.000 đồng, mục đích để trả nợ tiền vật tư xây dựng nhà của vợ chồng H-T, qua thời gian đến nay vẫn chưa trả, ông T không có yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa xét xử vắng mặt ông.

Tòa án đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện không thay đổi, bổ sung, rút một phần hay toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên quan điểm trình bày, yêu cầu phản tố, không thay đổi, bổ sung, rút một phần hay toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mình.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Phạm Phước L đều giữ nguyên quan điểm trình bày, không có yêu cầu độc lập.

Ông Lê Thanh S có mặt tại phần xét hỏi, trình bày không có yêu cầu khởi kiện và xin xét xử vắng mặt tại phần tranh luận.

- *Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) đều tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật; Về đề xuất giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn; về con chung: giao cháu Võ Tấn Pháp cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng; Tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận các đương sự chia đôi giá trị tài sản của ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đông Phước, xã Hòa An, có diện tích 66,2m^2, gắn liền với thửa đất số 822, tờ bản đồ 32C, có giá là 247.531.200 đồng, giao cho nguyên đơn được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng và thanh toán giá trị chênh lệch ½ cho bị đơn là 123.765.600 đồng.

Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị H nộp đơn xin ly hôn với bị đơn Võ Thanh T có nơi cư trú tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Ngày 14/6/2022 bị đơn Võ Thanh T có đơn yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung trong cùng vụ án ly hôn với nguyên đơn Nguyễn Thị H. Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Võ Thị L, Nguyễn Thị C, Lê Thanh S, Phạm Phước L, Trương Đức T, Dương Thành T đều vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, các đương sự có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên tham dự phiên tòa đều thống nhất đề xuất tiếp tục phiên tòa. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 BLTTDS xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Thị H và bị đơn Võ Thanh T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên theo giấy chứng nhận số 75/2018 ngày 11/7/2018. Đây là hôn nhân tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký theo đúng quy định của pháp luật nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn và bị đơn sống chung đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có sự tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau, điều này được các đương sự thống nhất thừa nhận. Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn thuận tình ly hôn được các đương sự thống nhất tại phiên tòa và thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 08/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, do vậy HĐXX ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Tại phiên tòa bà H và ông T đều thống nhất xác định hai bên có 01 người con chung là cháu Võ Tấn P, sinh ngày 23/12/2019, hiện nay đang sống với bà H, sau khi ly hôn sẽ giao cháu P cho bà H tiếp tục được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2023. Việc các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau là phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, phù hợp với quyền, lợi ích chính đáng của trẻ, nên HĐXX ghi nhận.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bị đơn:

[3.1] Về chia tài sản chung: Bị đơn ông Võ Thanh T yêu cầu chia tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4, có diện tích 66,2m^2, được xây dựng kết cấu gồm 01 tầng trệt, tường xây gạch đã tô, chưa sơn và 01 tầng tum (có diện tích 8m^2), được xây dựng cuối năm 2020, tọa lạc thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên gắn

liền với thửa đất số 822, tờ bản đồ 32C; Có giới cận: Đông giáp lối đi trong xóm; Tây giáp phần đất còn lại của bà Bùi Thị X (chết); Bắc giáp đất ông Huỳnh Tấn X; Nam giáp phần đất còn lại của bà Bùi Thị X (chết); Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định đây là tài sản vợ chồng tạo lập chung trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác, đây là tình tiết sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận không cần phải chứng minh theo điều 92 BLTTDS.

Ngôi nhà cấp 4 này được xây dựng trên một phần diện tích đất thửa 822, tờ bản đồ 32C do bà Bùi Thị X (chết) đứng tên, hiện nay do con trai bà X là ông Nguyễn Văn U, vợ bà Võ Thị L quản lý, sử dụng. Tại biên bản xác minh ngày 03/8/2022 của UBND xã H cho biết, diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Nhà nước cân đối giao 200m^2 đất ở, 200m^2 đất quy hoạch thổ cư và đang thuê đất trồng cây hàng năm khác là 1.665m^2 của UBND xã H quản lý, hiện nay bà X chết, do ông Nguyễn Văn U đang thuê. Việc các bên mua bán, tặng cho, xây dựng không có báo chính quyền địa phương nên không biết, các công trình xây dựng trên đất không có bị xử phạt vi phạm hành chính. Hiện nay, các đương sự không có tranh chấp về đất nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật, do vậy Tòa án chỉ xét chia phần hiện vật trên đất là vẫn đảm bảo đúng quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 01/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị tài sản các đương sự tranh chấp gồm 01 ngôi nhà cấp 4, gồm 01 tầng trệt và 01 tum, có giá 247.531.200 đồng. Các đương sự thống nhất giá trị tài sản và yêu cầu được chia đôi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản gồm 01 ngôi nhà cấp 4, có diện tích 66,2m^2, gắn liền với thửa đất 822, tờ bản đồ 32C, tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Bà H có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị chênh lệch tài sản cho ông T là 247.531.200 đồng/2 = 123.765.600 đồng.

Việc các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau là phù hợp với công sức đóng góp và tạo dựng tài sản chung của các bên là như nhau. Hiện nay, khối tài sản chung này do bên nguyên đơn đang quản lý, sử dụng liên tục từ năm 2020 đến nay, hơn nữa ngôi nhà được xây dựng trên phần đất của cha, mẹ nguyên đơn đang quản lý, sử dụng. Do vậy, các đương sự thỏa thuận giao tài sản cho nguyên đơn tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp với thực tế và nhu cầu sử dụng của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 nên được HĐXX ghi nhận.

[3.2] Về nợ chung: Các đương sự đều xác định hiện nay vợ chồng H-T còn nợ của ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị L 05 chỉ vàng y (9999), nợ của chị Nguyễn Thị C 08 chỉ vàng y (9999) và số tiền 20.322.000 đồng; Nợ của chị Nguyễn Thị Thu H 2.000.000 đồng; Nợ của ông Lê Thanh S 3.900.000 đồng; Nợ của ông Dương Thành T 3.000.000 đồng; Nợ ông Phạm Phước L 1.000.000 đồng. Tổng cộng là 30.222.000 đồng và 13 chỉ vàng y (9999). Riêng ông Võ Thanh T còn trình bày nợ của ông Trương Đức T thêm 10.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ông T và bà H là những người có nghĩa vụ về tài sản đối với người thứ ba, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Trương Đức T, ông Lê Thanh S, ông Phạm Phước L, ông Dương Thành T, ông Nguyễn Văn U, bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị C, tất cả đều không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Do vậy, HĐXX không xem xét, giải quyết, nếu sau này có tranh chấp, sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Xét các đề xuất của đại diện Viện kiểm sát tham gia tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu ½ chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng/2=1.000.000 đồng.

Về án phí: Nguyên đơn tự nguyện chịu án phí HNGĐ sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29, 33, 55, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Võ Thanh T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung Võ Tấn P – sinh ngày 23/12/2019 cho nguyên đơn Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bị đơn ông Võ Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng con chung 1.500.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2023 đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4 (có diện tích 66,2m^2), gắn liền với thửa đất số 822, tờ bản đồ 32C, tọa lạc thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên: giá trị tài sản là 247.531.200 đồng. Buộc bà H thanh toán ½ phần giá trị tài sản chung cho ông Võ Thanh T là 123.765.600 đồng.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Đức T, Lê Thanh S, Phạm Phước L, Dương Thành T, Nguyễn Văn U, Võ Thị L, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị C đều không có yêu cầu độc lập, do vậy HĐXX không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H và ông Võ Thanh T mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng chi phí định giá tài sản. Ông Võ Thanh T đã nộp tạm ứng đủ 2.000.000 đồng, nên buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 1.000.000 đồng hoàn lại cho ông Võ Thanh T.

6. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị H tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 6.188.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được chia, được trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0004445 ngày 29/4/2022 tại chi cục THADS huyện P, nguyên đơn còn tiếp tục nộp 6.038.000 đồng.

Bị đơn ông Võ Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và 6.188.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được chia. Được trừ vào 3.867.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0004028 ngày 17/6/2022 tại chi cục THADS huyện P, bị đơn còn tiếp tục nộp 2.621.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã H
(*số 75 ngày 11/7/2018);*
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trương Thị Thu Hiền